

TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN GIỒNG TRÔM
TỈNH BẾN TRE

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 180/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 28-12-2023.

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG TRÔM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Đỗ Thị Mộng Tuyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Thắm.
2. Ông Lê Phú Chánh Thê.

- Thư ký phiên tòa: bà Lê Thị Thu Trúc – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: bà Huỳnh Thị Duyên Em – Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 563/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 12 năm 2023 về ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 391/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Nguyễn Thị Hạnh Đ, sinh năm 1995.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: ông Phạm Kim T, sinh năm 1981.

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre.

Tại phiên tòa, bà Đ và ông T vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản khai, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Hạnh Đ trình bày:

Bà và ông Phan Kim T1 tự nguyện kết hôn vào năm 2013. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre vào ngày 19/8/2013. Sau khi kết hôn ông bà chung sống hạnh phúc tại ấp H, xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre. Sau đó ông bà phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ chồng thường xuyên tranh cãi và ông bà không chung sống với nhau từ tháng 5/2023 cho đến nay. Nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T1.

Bà và ông T1 có 01 người con chung là Phạm Nguyễn Yến T2, sinh ngày 28/10/2019. Hiện cháu T2 đang sống với ông T1. Bà giao con chung cho ông T1 trực tiếp nuôi dưỡng, bà không cấp dưỡng cho con.

Bà và ông T1 không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bà phải đi làm, xin nghỉ rất khó nên bà đề nghị Tòa án giải quyết, xét xử vụ án vắng mặt bà.

Trong bản khai, đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, bị đơn là bà Phạm Kim T trình bày:

Ông và bà Nguyễn Thị H Đào có đăng ký kết hôn vào ngày 19/8/2013 tại Ủy ban nhân dân xã H. Ông bà chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm dẫn đến thường xuyên tranh cãi và ông bà không chung sống với nhau từ tháng 3/2023 cho đến nay. Vì vậy ông đồng ý ly hôn với bà Đ.

Ông bà có 01 người con chung là Phạm Nguyễn Yến T2, sinh ngày 28/10/2019, hiện đang sống với ông. Ông yêu cầu được trực tiếp nuôi con, không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng cho con.

Ông và bà Đ không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Trôm phát biểu ý kiến:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Việc chấp hành pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: nguyên đơn là bà Đ đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan. Bị đơn là ông T thực hiện đúng, đầy đủ quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình, đề nghị Hội đồng xét xử:

- Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị Hạnh Đ. Bà Nguyễn Thị Hạnh Đ được ly hôn với ông Phạm Kim T.

- Về con chung: giao cháu Phạm Nguyễn Yến T2, sinh ngày 28/10/2019 cho ông T trực tiếp nuôi dưỡng đến lúc đủ 18 tuổi. Về cấp dưỡng nuôi con: ghi nhận ông T không yêu cầu bà Đ cấp dưỡng nuôi con.

Bà Đ được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được cản trở bà Đ thực hiện quyền này.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn bà **Nguyễn Thị Hạnh Đ** khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre giải quyết ly hôn, tranh chấp về nuôi con với bị đơn ông **Phạm Kim T**. Ông **T** cư trú tại **xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre**. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Bà **Nguyễn Thị Hạnh Đ**, ông **Phan Kim T1** có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại các khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà **Đ**, ông **T1**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà **Đ** và ông **T1** tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 19 tháng 8 năm 2013 tại **Ủy ban nhân dân xã H, huyện G, tỉnh Bến Tre** nên quan hệ hôn nhân của ông bà là hợp pháp, được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

Tuy nhiên, theo lời trình bày của bà **Đ** và ông **T1** thì ông bà đã phát sinh mâu thuẫn nhưng không tự giải quyết được. Bà **Đ** cho rằng ông bà không chung sống với nhau từ tháng 5/2023, ông **T1** cho rằng ông bà không chung sống với nhau từ tháng 3/2023. Thời gian qua ông bà không cải thiện được tình cảm vợ chồng để kéo dài đời sống chung. Đồng thời với yêu cầu xin ly hôn của bà **Đ**, ông **T1** đồng ý.

Xét thấy, giữa bà **Đ** và ông **T1** không còn tình nghĩa vợ chồng vì không thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, không cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. Bên cạnh đó, ông bà đã không chung sống với nhau trong thời gian dài. Từ đó có đủ cơ sở khẳng định hôn nhân của bà **Đ** và ông **T1** lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ vào Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà **Đ** để giải quyết cho bà **Đ** được ly hôn với ông **T1**.

[3] Về con chung: theo hồ sơ vụ án và lời trình bày của bà **Đ** và ông **T1** thì ông bà có 01 người con chung là **Phạm Nguyễn Yến T2**, sinh ngày 28/10/2019. Hiện cháu **T2** đang sống với ông **T1**. Bà **Đ** giao cháu **T2** cho ông **T1** trực tiếp nuôi dưỡng. Ông **T1** cũng có yêu cầu được trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn.

Như vậy, căn cứ vào quyền lợi mọi mặt của trẻ, Hội đồng xét xử xét thấy việc giao cháu **T2** cho ông **T1** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về việc cấp dưỡng cho con: ông **T1** trình bày ông không yêu cầu bà **Đ** cấp dưỡng cho cháu **T2**. Xét thấy, theo quy định tại khoản 2 Điều 82 và khoản 1 Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, ông **T1** có quyền yêu cầu bà **Đ** thực hiện nghĩa

vụ cấp dưỡng cho cháu T2. Tuy nhiên, do ông T1 không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: bà Đ và ông T1 cùng trình bày ông bà không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi nhận và không xem xét.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hạnh Đ. Bà Nguyễn Thị Hạnh Đ được ly hôn với ông Phan Kim T1.

2. Về con chung: bà Nguyễn Thị Hạnh Đ và ông Phan Kim T1 có 01 người con chung là Phạm Nguyễn Yến T2, sinh ngày 28/10/2019.

Giao cháu Phạm Nguyễn Yến T2, sinh ngày 28/10/2019 cho ông Phan Kim T1 trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi đủ 18 tuổi.

Ghi nhận việc ông Phan Kim T không yêu cầu bà Nguyễn Thị Hạnh Đ cấp dưỡng cho cháu Phạm Nguyễn Yến T2.

Bà Nguyễn Thị Hạnh Đ có quyền và nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì lợi ích của con, một hoặc cả hai bên có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc cấp dưỡng cho con.

Trong trường hợp có yêu cầu của một hoặc cả hai bên hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại khoản 5 Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về tài sản chung, nợ chung: ghi nhận bà Nguyễn Thị Hạnh Đ và ông Phan Kim T cùng trình bày ông bà không có tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc bà Nguyễn Thị Hạnh Đ phải chịu án phí là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0002604 ngày

01 tháng 12 năm 2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Giồng Trôm;
- Chi cục THADS huyện Giồng Trôm;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- UBND xã Hưng Nhượng, huyện Giồng Trôm, tỉnh Bến Tre;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Mộng Tuyền